TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THUẬN AN** TỈNH BÌNH DƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/KDTM-ST
Ngày: 06 – 4 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tố Uyên

Các hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Hồng

2. Bà Trần Ngọc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thuận An, xét xử sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 69/2020/TLST-KDTM ngày 18/12/2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐ-DS ngày 22 tháng 3 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng S; trụ sở: phường S1, Quận S2, Thành phố 3.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lâm Văn S4, sinh năm 1982 và bà Lâm Thụy S5; địa chỉ: phường S1, Quận S2, Thành phố 3, có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH T; địa chỉ: phường T1, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông T2 – Tổng giám đốc; chỗ ở hiện tại: phường T1, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Doanh nghiệp tư nhân P; trụ sở: phường P1, thành phố P2, tỉnh P3

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Anh P4, sinh năm 1983; chỗ ở: phường P1, thành phố P2, tỉnh P3, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án ngày 09/12/2020, bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Ngày 17/01/2011, Ngân hàng S và Công ty TNHH T có ký kết Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 với nội dung: Hạn mức tín dụng: 200.000 USD; thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên; thời hạn cho vay: 03 tháng kể từ ngày rút vốn đối với từng lần rút vốn và có thể thay đổi bởi bên cho vay; lãi suất được công bố tại đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ của từng lần rút vốn; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

Sau khi ký kết hợp đồng, hai bên đã lần lượt ký kết phụ kiện (phụ lục), sửa đổi, bổ sung hợp đồng như sau:

Ngày 15/02/2012, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ nhất, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2013.

Ngày 10/01/2013, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ hai, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2014; quy định về lãi suất đối với các khoản vay bằng USD và lãi suất đối với những khoản vay bằng đồng Việt Nam.

Ngày 25/10/2013, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ ba, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2014; giảm lãi suất đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam.

Ngày 17/01/2014, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ tư, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2015.

Tháng 01/2015, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ năm, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2016.

Ngày 17/01/2017, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ sáu, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2018; điều chỉnh lãi suất giảm.

Ngày 17/01/2018, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ bảy, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2019.

Ngày 25/01/2019, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ tám, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2020.

Ngày 22/10/2019, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ chín, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2013; thỏa thuận thêm về lãi suất vay và việc trả lãi cũng như nợ quá hạn.

Ngày 28/02/2020, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ mười, nội dung: Hạn mức tín dụng là 200.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/7/2020; thỏa thuận thêm về tình trạng phải xử lý nợ.

Ngày 10/7/2020, sửa đổi, bổ sung hợp đồng lần thứ mười một, nội dung: Hạn mức tín dụng là 180.000 USD và thời hạn rút vốn gia hạn đến 17/01/2021.

Để đảm bảo khoản vay, Công ty TNHH T đã ký kết các hợp đồng thế chấp như sau:

Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2007/TCDS-017 ngày 04/04/2007, sửa đổi, bổ sung ngày 17/01/2018; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/9/2007, thế chấp máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty TNHH T dùng để gia công, sản xuất hàng may mặc các loại và trang thiết bị khác có liên quan lắp đặt và để tại nhà xưởng của Công ty tại xã (nay là phường) T1, huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2008/TCDS-009 ngày 22/5/2008, sửa đổi, bổ sung ngày 17/01/2018; đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/6/2008; thế chấp máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty TNHH T dùng để gia công, sản xuất hàng may mặc các loại và trang thiết bị khác có liên quan lắp đặt và để tại nhà xưởng của Công ty tại xã (nay là phường) T1, huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2011/TCDS-022 ngày 18/01/2011, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 19/01/2011; thế chấp máy móc, thiết bị sản xuất và phương tiện vận tải (xe ô tô biển số 61LD-3542, số khung 889225188, số máy 6561800) của Công ty TNHH T dùng để sản xuất hàng may mặc và các máy móc, thiết bị khác có liên quan lắp đặt và để tại nhà xưởng của Công ty tại xã (nay là phường) T1, huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Đối với hợp đồng này, quá trình xem xét, thẩm định không còn tồn tại xe ô tô biển số 61LD-3542, nguyên đơn xác định xe này đã được giải chấp cho những khoản vay trước đây của Công ty TNHH T nên không yêu cầu xem xét trong vụ án này.

Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 ngày 26/4/2013, sửa đổi, bổ sung ngày 17/01/2018, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 07/5/2013; thế chấp 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số máy 2TR7516304, số khung RL4ZX69G8D9003172 biển số 61LD-010.57

Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2015/TCDS-001 ngày 12/3/2015, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Đà Nẵng ngày 16/3/2015, thế chấp máy móc, thiết bị đặt tại nhà xưởng của Công ty tại xã (nay là phường) T1, huyện (nay là thành phố) Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Sau khi ký kết hợp đồng tín dụng:

Ngày 31/8/2020, Công ty TNHH T đã có đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ và được giải ngân số tiền 1.007.582.730 đồng, theo khế ước này thì ngày trả nợ là ngày 30/11/2020

Ngày 29/9/2020, Công ty TNHH T có đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ và được giải ngân số tiền 566.268.340 đồng, theo khế ước này thì ngày trả nợ là ngày 29/12/2020.

Ngày 30/9/2020, Công ty TNHH T có đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ và được giải ngân số tiền 457.450.000 đồng, theo khế ước này thì ngày trả nợ là ngày 30/12/2020.

Và ngày 14/10/2020, Công ty TNHH T tiếp tục có đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ và được giải ngân số tiền 1.925.000.000 đồng, theo khế ước này thì ngày trả nợ là ngày14/01/2021.

Tổng số tiền Công ty TNHH T đã được Ngân hàng S giải ngân là 3.956.301.070 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH T vi phạm thời hạn trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng và khế ước nhận nợ. Tính đến 03/12/2020, Công ty TNHH T chỉ mới trả cho Ngân hàng S tổng số tiền 21.929.041 đồng nợ gốc và 43.945.116 đồng nợ lãi.

Ngân hàng đã tìm nhiều lần liên lạc với Công ty TNHH T để yêu cầu trả nợ nhưng không được. Do quyền lợi bị ảnh hưởng nên Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu như sau:

1. Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 3.939.849.269 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.934.372.029 đồng; nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 03/12/2020 là 5.477.240 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011. Và tiếp tục chịu lãi quá hạn theo các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho Ngân hàng.

2. Trường hợp Công ty TNHH T không thanh toán nợ, Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành kê biên và phát mại tài sản đảm bảo của khoản vay nói trên để thu hồi nợ cho Ngân hàng, cụ thể tài sản đảm bảo là: Máy móc, thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải để sản xuất hàng may mặc và xe ôtô hiệu TOYOTA FORTUNER biển số 61Ld-010.57 của Công ty TNHH T lắp đặt và để tại nhà xưởng của Công ty tại phường T1, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2007/TCDS-017 ngày 04/04/2007; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2008/TCDS-009 ngày 22/5/2008; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2011/TCDS-022 ngày 18/01/2011; Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 ngày 26/4/2013 và Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2015/TCDS-001 ngày 12/3/2015.

3. Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo không đủ thanh toán hết khoản nợ thì Công ty TNHH T phải có nghĩa vụ tiếp tục trả hết khoản nợ cho nguyên đơn.

Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình khởi kiện tại Tòa án, ngày 12/01/2021, ngân hàng thu được khoản tiền 177.960.948 đồng từ tài khoản của bị đơn và từ đó đến nay không thu được từ bị đơn bất cứ số tiền nào khác. Tính đến ngày 04/3/2021, Công ty TNHH T còn nợ Ngân hàng S tổng số tiền 3.837.020.054 đồng (trong đó: nợ gốc là 3.756.411.081 đồng và nợ lãi 80.608.973 đồng).

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp gồm: Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011 kèm phụ lục hợp đồng; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2007/TCDS-017 ngày 04/04/2007; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2008/TCDS-009 ngày 22/5/2008; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2011/TCDS-022 ngày 18/01/2011; Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 ngày 26/4/2013 và Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2015/TCDS-001 ngày 12/3/2015 cùng các tài liệu về tài sản thế chấp và đăng ký tài sản đảm bảo; đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 31/8/2020, ngày

29/9/2020, ngày 30/9/2020, và ngày 14/10/2020; thư thông báo; hồ sơ pháp lý của Ngân hàng và một số tài liệu khác.

Bị đơn Công ty TNHH T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng không đến làm việc, không ủy quyền cho ai đến Tòa án tham gia tố tụng và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Doanh nghiệp tư nhân P do ông Ngô Anh Q đại diện trình bày:

Doanh nghiệp tư nhân P được cấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 225, 209, 541 và 542, tờ bản đồ số 10, 11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ số 338.QSDĐ/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 01/12/2000. Công ty TNHH T có ký kết hợp đồng thuê nhà xưởng thuộc quyền sử dụng đất nêu trên để hoạt động sản xuất, kinh doanh. Sau khi thuê nhà xưởng thì Công ty TNHH T vận chuyển máy móc, thiết bị vào nhà xưởng đặt để hoạt động sản xuất. Toàn bộ máy móc, thiết bị được đặt linh động trong nhà xưởng, việc di dời các máy móc, thiết bị này không ảnh hưởng đến cấu trúc của nhà xưởng. Thời điểm hiện tại, máy móc, thiết bị của Công ty T vẫn đang được để tại xưởng của Công ty nhưng không có người trông coi. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Doanh nghiệp tư nhân P đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; Doanh nghiệp không yêu cầu độc lập trong vụ án này. Do Công ty TNHH T đã vi phạm thỏa thuận thanh toán tiền thuê nhà xưởng đối với Doanh nghiệp tư nhân P nên đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra xét xử để Doanh nghiệp lấy lại mặt bằng nhà xưởng. Doanh nghiệp sẽ không chịu trách nhiệm đối với những hư hao, mất mát đối với tài sản đang tranh chấp. Đồng thời, Doanh nghiệp tư nhân P yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án.

Tại phiên tòa, giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại đồng thời tiếp tục cập nhật số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán đến ngày 06/4/2021 như sau: Buộc Công ty TNHH T thanh toán cho Ngân hàng S tổng số tiền 3.870.515.455 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.756.411.081 đồng; nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 06/4/2021 là 114.104.374 đồng) theo Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011. Đồng thời có ý kiến bổ sung: Đối với phương tiện vận tải 01 xe ô tô biển số 61LD-3542, số khung 889225188, số máy 6561800 do tài sản trên đã được giải chấp cho các khoản vay trước đây giữa Công ty TNHH T và Ngân hàng S nên ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với xe ô tô biển số 61LD-3542 trong vụ án này.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thuận An tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do.

Về nội dung: Sau khi nghiên cứu tài liệu có tại hồ sơ vụ án, thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết qủa tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn Ngân hàng S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn Công ty TNHH T thanh toán tiền nợ do vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Tại mục 13.5 Điều 13 của Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011 các bên thỏa thuận trường hợp có tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Bên cạnh đó, bị đơn có trụ sở tại Phường T1, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thuận An theo quy định tại Khoản 1, Điều 30; các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo đúng quy định tại các Điều 177, 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng không tham gia tố tụng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay. Do vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự và xem như bị đơn đã từ bỏ quyền chứng minh đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 17/01/2011, giữa Ngân hàng S (gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty TNHH T (gọi tắt là Công ty) có ký kết Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 thỏa thuận về việc vay vốn để hoạt động sản xuất. Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân cho Công ty tổng số tiền 3.956.301.070 đồng thể hiện qua các khế ước nhận nợ cũng như các phiếu hạch toán ngày 31/8/2020, ngày 29/9/2020, ngày 30/9/2020, và ngày 14/10/2020. Bên cạnh đó, theo bảng kê lịch sử thanh toán do nguyên đơn cung cấp thể hiện Công ty có thanh toán tiền gốc, lãi, phù hợp với trình bày của nguyên đơn. Do đó, có cơ sở xác định Ngân hàng S và Công ty TNHH T có ký kết Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011 cũng như các khế ước nhận nợ ngày 31/8/2020, ngày 29/9/2020, ngày 30/9/2020, và ngày 14/10/2020. Do đó, quyền lợi và nghĩa vụ giữa hai bên phát sinh từ hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ nêu trên.

[2.2] Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nợ cho ngân hàng và vi phạm thời hạn trả nợ từ ngày 03/12/2020, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, cụ thể như sau:

[2.3] Tính đến ngày 03/12/2020, Công ty chỉ mới trả cho Ngân hàng tổng số tiền 21.929.041 đồng nợ gốc và 43.945.116 đồng nợ lãi. Ngày 12/01/2021, ngân hàng thu được khoản tiền 177.960.948 đồng từ việc trích số tiền còn lại trong tài khoản của công ty để thu hồi nợ và từ đó đến nay Công ty không thanh toán bất kỳ khoản tiền gốc, lãi nào khác.

[2.4] Tính đến ngày 06/4/2021, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền 3.870.515.455 đồng, trong đó: Nợ gốc là 3.756.411.081 đồng; nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày 06/4/2021 là 114.104.374 đồng)

[2.5] Như vậy, căn cứ theo mục 10.1.4 Điều 10 của Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011 thì Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết thu hồi nợ là có cơ sở.

[2.6] Đối với phần tính lãi, các bên thỏa thuận tại Điều 6 và Điều 12 của Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011; các thỏa thuận sửa đổi, bổ sung trong phụ lục hợp đồng về lãi suất cũng như thỏa thuận lãi suất cụ thể trong các khế ước nhận nợ ngày 31/8/2020, ngày 29/9/2020, ngày 30/9/2020, và ngày 14/10/2020. Xét thấy, mức thỏa thuận lãi suất của các bên phù hợp với Khoản 1, Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 và Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước.

[2.7] Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tổng số tiền đến thời điểm xét xử là 3.870.515.455 đồng là có căn cứ theo qui định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[2.8] Đối với tài sản đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2007/TCDS-017 ngày 04/04/2007; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2008/TCDS-009 ngày 22/5/2008; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2011/TCDS-022 ngày 18/01/2011; Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 ngày 26/4/2013 và Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2015/TCDS-001 ngày 12/3/2015. Sau khi ký kết hợp đồng thế chấp, nguyên đơn đã thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định nên phát sinh hiệu lực, phù hợp với quy định tại các Điều 342, Điều 343, Điều 348, Điều 349, Điều 350, Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2.9] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ xác định: Tài sản thế chấp gồm máy móc, thiết bị sản xuất và phương tiện vận tải là 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA, số máy 2TR7516304, số khung RL4ZX69G8D9003172 biển số 61LD-010.57của Công ty TNHH T đang được đặt tại nhà xưởng của Công ty. Riêng 01 xe ô tô biển số 61LD-3542, số khung 889225188, số máy 6561800 không có tại nhà xưởng, nguyên đơn trình bày xe này đã được giải chấp cho khoản vay trước đây và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với xe ô tô biển số 61LD-3542.

[2.10] Do đó, trường hợp sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu bị đơn không thanh toán nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án tiến hành kê biên, xử lý tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ theo quy định tại Điều 299 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Từ những nhận định trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về tranh chấp hợp đồng tín dụng

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ Công ty TNHH T phải nộp số tiền 5000.000 đồng (năm triệu đồng) để hoàn trả cho Ngân hàng S.

[6] Án phí kinh doanh thương mại: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 342; Điều 343; Điều 348; Điều 349; Điều 350; Điều 351; Điều 471; Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 299 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 91; Điều 94; Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Điều 30; Điểm a, Khoản 1, Điều 35; Điểm a, Khoản 1, Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Điều 96; Khoản 1, Điều 147; Điều 157; Điểm b, Khoản 2, Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về hướng dẫn Tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng S đối với bị đơn Công ty TNHH T.

1.1 Buộc Công ty TNHH T phải thanh toán cho Ngân hàng S nợ gốc và lãi đến ngày 06/4/2021 số tiền 3.870.515.455 đồng (ba tỷ tám trăm bảy mươi triệu năm trăm mười lăm nghìn bốn trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó:

1.1.1 Tổng số tiền nợ gốc 3.756.411.081, (gồm: Nợ gốc của Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 31/8/2020 số tiền 807.692.741 đồng; Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/9/2020 số tiền 566.268.340 đồng; Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/9/2020 số tiền 457.450.000 đồng và Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/10/2020 số tiền 1.925.000.000 đồng).

1.1.2 Tổng số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 06/4/2021 là 114.104.374 đồng (gồm, lãi trong hạn số tiền 80.654.725 đồng; lãi quá hạn số tiền 33.449.649 đồng). Cụ thể: Nợ lãi của Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 31/8/2020 gồm lãi trong hạn 19.968.282 đồng; Lãi quá hạn 9.984.141 đồng; nợ lãi của Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/9/2020 gồm lãi trong hạn 13.828.583 đồng; Lãi quá hạn 5.097.113 đồng; nợ lãi của Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/9/2020 gồm lãi trong hạn 11.174.689 đồng; Lãi quá hạn 4.076.193 đồng và nợ lãi cùa Đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/10/2020 gồm lãi trong hạn 35.683.171 đồng; Lãi quá hạn 14.292.202 đồng.

1.2 Công ty TNHH T tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng S tiền lãi suất phát sinh từ ngày 07/4/2021 đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ.

Lãi suất từ ngày 07/4/2021 trở đi được tính trên dư nợ gốc thực tế theo mức lãi suất thỏa thuận giữa Ngân hàng S và Công ty TNHH T tại Hợp đồng tín dụng số 240-87-0287 ngày 17/01/2011 kèm đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 31/8/2020, đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 29/9/2020, đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 30/9/2020, và đơn rút vốn kiêm khế ước nhận nợ ngày 14/10/2020 đã ký kết.

1.3 Sau khi bản án có hiêu lực pháp luật, trường hợp Công ty TNHH T không thanh toán hoặc thanh toán không hết số tiền nợ trên cho Ngân hàng S thì Ngân hàng S có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2007/TCDS-017 ngày 04/04/2007; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2008/TCDS-009 ngày 22/5/2008; Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2011/TCDS-022 ngày 18/01/2011; Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 ngày 26/4/2013 và Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2015/TCDS-001 ngày 12/3/2015 để thu hồi nợ. (Tài sản đảm bảo được yêu cầu phát mãi được lập theo danh sách đính kèm).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Công ty TNHH T phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) để hoàn trả cho Ngân hàng S.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T phải chịu 109.410.309 đồng (một trăm lẽ chín triệu bốn trăm mười nghìn ba trăm lẽ chín đồng).

Trả lại cho Ngân hàng S số tiền 55.398.493 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0053353 ngày 14/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Chánh án (để báo cáo);
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tố Uyên

DANH MỤC TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA CÔNG TY TNHH T TẠI NGÂN HÀNG S VIỆT NAM THEO CÁC HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ SVBBD/2007/TCDS-017 NGÀY 04/04/2007; HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ SVBBD/2008/TCDS-009 NGÀY 22/5/2008; HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ SVBBD/2011/TCDS-022 NGÀY 18/01/2011; HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 NGÀY 26/4/2013 VÀ HỢP ĐỒNG THẾ CHẤP SỐ SHBVN/ST/2015/TCDS-001 NGÀY 12/3/2015

(Ban hành kèm theo Bản án số 05/2021/KDTM-ST ngày 06/4/2021).

STT	TÊN TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH
I	**Theo Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2007/TCDS-017 ngày 04/04/2007**		
1	Máy may 1 kim cơ hiệu Unicorn	23	Bộ
2	Máy may kim cơ hiệu Sun Star	12	Bộ
3	Máy may 1 kim điện tử	95	Bộ
4	Máy vắt sổ	120	Bộ
5	Máy Kansai cơ	20	Bộ
6	Máy Kansai điện tử	30	Bộ
7	Máy Kansai xén	10	Bộ
8	Máy Kansai lưng	5	Bộ
9	Máy đánh nút	5	Bộ
10	Máy đánh bọ	8	Bộ
11	Máy đánh nút mắt cáo	3	Bộ
12	Máy cắt cầm tay	6	Cái
13	Máy cắt vòng	2	Cái
14	Máy ép nhãn	2	Cái
15	Máy cắt nhãn	3	Cái
16	Máy hút chỉ vụn cầm tay	40	Cái
17	Máy sang chỉ	2	Cái
18	Máy cắt dây viền	3	Cái
19	Máy cắt đầu bàn	10	Cái
20	Máy đánh số	6	Cái

21	Máy kiểm vải	1	Cái
22	Găng tay sắt	7	Cái
23	Máy ép keo	3	Cái
24	Máy ép cuộn	2	Cái
25	Máy dò kim loại	1	Cái
26	Máy dò kim xách tay	2	Cái
27	Máy ủi hơi	50	Cái
28	Máy tẩy ống	1	Cái
29	Máy hút chỉ	2	Cái
30	Nồi hơi dầu	1	Hệ thống
31	Máy tẩy	2	Cái
32	Cân điện tử	3	Cái
33	Cân vải	2	Cái
34	Máy kiểm tra giờ	3	Cái
35	Bảng chỉ tiêu	10	Bảng
36	Bàn cắt 12x1,8x0,8	16	Cái
37	Kệ để vải 2,4x1x2,1	40	Cái
38	Kệ để vải 16x2x3	6	Cái
39	Kệ để vài nguyên phụ liệu 2,4x1x2,1	2	Cái
40	Kệ để chỉ 2,4x0,9x2,1	30	Cái
41	Bàn kiểm hàng 1,8x1,2x0,85	21	Cái
42	Bàn kiểm hàng 1,8x1,2x0,7	21	Cái
43	Bàn để hàng 2,4x1,2x0,5	40	Cái
44	Bàn để hàng 0,9x0,5x0,55	10	Cái
45	Bàn gác hàng 1,8x1,2x0,8	20	Cái
46	Bàn để máy may 6x0,9x0,75	80	Cái
47	Bàn để hàng 1,8x1,2x0,75	20	Cái
48	Bàn kiểm hàng 1,6x1,8x2	12	Cái
49	Thùng để thành phẩm 1,8x0,6x0,8	10	Cái
50	Bàn để thành phẩm 1,8x0,5x0,75	10	Cái
51	Ghế cho bộ phận may	310	Cái
52	Bàn để vải chuẩn bị cắt 2,1x0,9x0,3	10	Cái
53	Bàn đóng gói 1,8x1,2x0,9	25	Cái
54	Xe đẩy vải	3	Chiếc
55	Bàn hút chân không	45	Cái
56	Máy may 2 kim cơ	20	Cái
57	Máy nén khí	2	Bộ
58	Đầu máy xẻ khuy điện tử	5	Bộ
59	Hệ thống điện		
60	Bàn ghế xưởng may		
II	**Theo Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2008/TCDS-009 ngày 22/05/2008**		
61	Máy may 1 kim cắt chỉ tự động	20	Cái
62	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	90	Cái
63	Máy đính nút điện tử	1	Cái
64	Máy may 2 kim	5	Cái
65	Máy may 2 kim cắt biên tự động	5	Cái
66	Máy kansai 3 kim cắt chỉ tự động	20	Cái
67	Máy kansai 3 kim	18	Cái
68	Phụ tùng thay thế của máy xẻ khuy điện tử	6	Cái
69	Máy xẻ khuy điện tử	6	Cái

70	Máy may 1 kim cắt chỉ tự động	75	Cái
71	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	30	Cái
72	Máy kansai 3 kim cắt chỉ tự động	10	Cái
73	Máy may 3 kim cắt biên tự động	10	Cái
74	Máy kansai 3 kim	2	Cái
75	Máy đóng khuy điện tử	4	Cái
76	Máy kansai 21 kim	2	Cái
77	Máy may điện tử 1 kim Zigzag	2	Cái
78	Máy kansai 3 kim	40	Cái
79	Hệ thống bàn ghế trong ngành may	10	Cái
80	Hệ thống bàn cắt trong ngành may	8	Cái
81	Máy vi tính nguyên bộ	1	Bộ
82	Máy in HP	1	Cái
83	Bảng hiện thị tiến độ sản xuất	10	Cái
84	Máy chấm công	2	Cái
85	Máy lạnh Nagakawa	1	Cái
86	Xe đẩy	20	Cái
87	Hệ thống bàn ủi hút chân không	25	Cái
88	Quạt hút công nghiệp	20	Cái
89	Máy may	2	Cái
90	Máy ép keo	1	Cái
91	Máy vi tính nguyên bộ	1	Bộ
92	Máy cắt vải	2	Cái
93	Băng tải cho máy ép	2	Cái
94	Máy lạnh Nagakawa	3	Cái
95	Máy nước nóng Centon	3	Cái
96	Cân điện tử	1	Cái
97	Mô tơ bơm nước hỏa tiển	4	Cái
98	Máy chấm công	1	Cái
99	Máy vắt sổ	20	Cái
100	Máy vắt sổ	15	Cái
101	Máy vắt sổ	15	Cái
102	Máy ép keo	1	Cái
103	Máy cắt vải	2	Cái
104	Máy hút chỉ	1	Cái
105	Máy ép keo	1	Cái
106	Hệ thống chống sét	1	Bộ
107	Máy vi tính nguyên bộ	1	Bộ
108	Máy vi tính nguyên bộ	2	Bộ
109	Máy vi tính nguyên bộ	1	Bộ
110	Máy vi tính nguyên bộ	1	Bộ
111	Máy vi tính nguyên bộ	2	Bộ
112	Máy vi tính nguyên bộ	1	Bộ
113	Máy in HP	1	Cái
III	**Theo Hợp đồng thế chấp số SVBBD/2011/TCDS-022 ngày 18/01/2011**		
114	Máy 1 kim thường	30	Cái
115	Máy may móc xích ZJ-3800	4	Cái
116	Eastman 629-8"	2	Cái
117	Eastman 629-8"	5	Cái
118	Máy hút chỉ DY_50	1	Cái

119	Máy hút chỉ CN CS 18_6	2	Cái
120	Máy dò kim CBS-600MAS	1	Cái
121	Máy ép keo DY 450	1	Cái
122	Máy cắt chỉ T22C	20	Cái
123	Xe chải vải (2000*820*1540)	40	Cái
124	Hệ thống nồi hơi	1	Bộ
125	Hệ thống camera quan sát		
126	Máy xả vải	1	Cái
IV	**Theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2013/TCĐS-011 ngày 26/04/2013**		
127	Xe ô tô Toyota biển số 61LD-010.57 theo Giấy đăng ký xe số 015395 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/04/2013	1	Chiếc
V	**Theo Hợp đồng thế chấp số SHBVN/ST/2015/TCDS-001 ngày 12/03/2015**		
128	Máy lạnh Sumikura	1	Bộ
129	Máy lạnh Sumikura	1	Bộ
130	Máy đính bọ điện tử SPS/C-B1201M	3	Bộ
131	Máy đính bọ điện tử SPS/C-B1201M	3	Bộ
132	Eastman 629-8"	2	Bộ
133	Máy dò kim Hashima 600C	1	Cái
134	Làm công trình kệ để vải, sàn kho hàng theo bản vẽ và báo cáo (Theo HĐKT 8/3/2013)		
135	Máy đính bọ điện tử SPS/C-B1201M	2	Bộ
136	Máy vi tính nguyên bộ	2	Bộ
137	Máy đính bọ điện tử SPS/C-B1201M	2	Bộ
138	Máy ép nhãn tự động trên vải DY3M	1	Bộ
139	Máy ép tem theo HĐ số :T.YOUNG 12/12/12	2	Cái
140	Máy đánh bông 3 kim SC -7310N	5	Bộ
141	Hệ thống máy chấm công vân tay	1	Hệ thống
142	Bộ lưu trữ phần mềm máy vẽ giác sơ đồ	1	Cái
143	Máy vẽ giác sơ đồ	1	Cái
144	Bộ lưu trữ phần mềm máy vẽ giác sơ đồ	1	Cái
145	Máy đính bọ điện tử SPS/C-B1201M	5	Bộ
146	Máy bộ vi tính	1	Bộ
147	Máy ép tem theo HĐ số :T.YOUNG 02/11/12	2	Cái

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tố Uyên